



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00451/2025/PKQ (301.01W2501.0683)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
Loại mẫu : Nước thải
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 17/01/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/01/2025 – 10/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	23	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	11	50	150
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	23	-	100
4.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	7,01	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	195,2	75	150
6.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	97,6	30	50
7.	Asen ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,05	0,1
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,05	0,1
9.	Thủy ngân ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0003	0,005	0,01
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,1	0,5
11.	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,05	0,1
12.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006	0,2	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cột B
13.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,114	2	2
14.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,07	0,1
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,082	3	3
16.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,1	0,5
17.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,045	0,2	0,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	5	10
19.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,013	0,5	1
20.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,2	0,5
21.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,67	5	10
22.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,21	1	5
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	3,21	5	10
24.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,76	4	6
25.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	130	500	1.000
26.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,05	1	2
27.	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	50	0,1
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	300	1
29.	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,003	0,01
30.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	19,89	20	40
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,024	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,03	1	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	12x10 ³	3.000	5.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2501.0683**: NT1- Nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00452/2025/PKQ (301.01W2501.0684)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
Loại mẫu : Nước thải
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 17/01/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/01/2025 – 10/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cmax
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	22,5	40	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	6	50	50
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	8	50	40,5
4.	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492: 2011	6,97	6 ÷ 9	6 ÷ 9
5.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	12,8	30	24,3
6.	COD ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	25,6	75	60,75
7.	Asen ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,05	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,05	0,0405
9.	Thủy ngân ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,005	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,1	0,081
11.	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,05	0,0405
12.	Crom (III) ^(b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 + SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,007	0,2	0,162

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cmax
13.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,101	2	1,62
14.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,07	0,0567
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,087	3	2,43
16.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,1	0,081
17.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,068	0,2	0,162
18.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	5	4,05
19.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,027	0,5	0,0405
20.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,2	0,162
21.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,38	5	4,05
22.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,19	1	0,81
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,05	5	4,05
24.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,55	4	3,24
25.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B: 2023	164,9	500	405
26.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,05	1	0,81
27.	Tổng HCBVTVClo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	50	40,5
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00004	300	243
29.	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,003	0,00243
30.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	9,08	20	16,2
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,024	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,217	1	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2,8x10 ³	3.000	3.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2501.0684**: NT2- Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang
- **C_{max}**: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025



Đỗ Văn Mạnh

